

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	05 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.384.897.833	115.275.386.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.724.205.433	38.180.944.884
1. Tiền	111		23.724.205.433	32.180.944.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.041.714.133	65.244.037.388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	108.737.504.111	67.974.094.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		954.641.730	410.620.299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	814.932.912	426.235.041
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(2.465.364.620)	(3.566.912.370)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	9.894.980.686	9.457.596.370
1. Hàng tồn kho	141		9.894.980.686	9.457.596.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.723.997.581	2.392.808.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	2.723.997.581	2.385.661.675
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	-	7.146.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.354.464.738	63.990.899.626
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		75.103.277.609	59.397.548.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	75.103.277.609	59.397.548.728
- Nguyên giá	222		161.458.882.201	132.771.315.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.355.604.592)	(73.373.766.421)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		459.748.870	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	459.748.870	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.000.000	60.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	60.000.000	60.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.731.438.259	4.533.350.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	3.731.438.259	4.533.350.898
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		231.739.362.571	179.266.286.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	115.503.583.574	67.129.895.051
I. Nợ ngắn hạn	310	93.696.898.574	57.521.473.051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.11	32.018.952.013	16.817.373.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.001.611.045	766.376.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.7	4.330.805.381	3.110.856.968
4. Phải trả người lao động	314	1.125.660.759	2.147.143.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.12	143.120.336	49.663.959
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.13	17.798.794.059	8.174.365.789
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.14.1	32.653.656.000	25.879.206.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.624.298.981	576.486.979
II. Nợ dài hạn	330	21.806.685.000	9.608.422.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.14.2	21.806.685.000	9.608.422.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	116.235.778.997	112.136.391.537
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.15	116.235.778.997	112.136.391.537
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	49.416.000	49.416.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	228.800.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.933.261.776	2.158.128.623
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	25.297.642.618	24.098.151.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6.242.808.120	4.698.689.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19.054.834.498	19.399.461.926
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4.726.658.603	4.830.695.668
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	231.739.362.571	179.266.286.588



Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Phạm Văn Phước
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2016

Mẫu số B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
 Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015	Quý 3-2016	Quý 3-2015
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.17	279.576.297.349	260.219.792.926	110.390.805.466	89.176.032.205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	12.723.637	84.164.418	3.514.545	25.237.145
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	5.17	279.563.573.712	260.135.628.508	110.387.290.921	89.150.795.060
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	241.107.759.712	221.931.395.111	96.488.115.147	77.760.073.283
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>38.455.814.000</u>	<u>38.204.233.397</u>	<u>13.899.175.774</u>	<u>11.390.721.777</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	444.964.838	129.953.087	94.396.665	18.954.957
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.20	2.547.425.231	1.383.240.100	1.082.388.929	529.742.961
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.547.014.831	1.383.240.100	1.082.388.929	529.742.961
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	6.437.866.457	8.405.457.934	2.528.087.241	2.776.399.583
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>29.915.487.150</u>	<u>28.545.488.450</u>	<u>10.383.096.269</u>	<u>8.103.534.190</u>
12. Thu nhập khác	31	5.22	31.818.182	800.036.083	-	144.198.734
13. Chi phí khác	32	5.23	182.876.166	279.854.269	13.373.294	131.684.038
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(151.057.984)</u>	<u>520.181.814</u>	<u>(13.373.294)</u>	<u>12.514.696</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.24	<u>29.764.429.166</u>	<u>29.065.670.264</u>	<u>10.369.722.975</u>	<u>8.116.048.886</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	5.641.194.844	5.031.657.258	1.992.676.331	1.467.060.322
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.24	<u>24.123.234.322</u>	<u>24.034.013.006</u>	<u>8.377.046.644</u>	<u>6.648.988.564</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.104.834.498	22.757.834.607	8.060.174.043	6.250.874.783
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.018.399.824	1.276.178.399	316.872.601	398.113.781
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	2.653	2.585	925	710
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.26	1.326	2.585	463	710



Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Phạm Văn Phước
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán quý 3 tại ngày 30/09/2016

Mẫu số B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
 Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.764.429.166	29.065.670.264
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.336.940.211	12.221.577.169
- Các khoản dự phòng	03	(1.101.547.750)	1.092.205.685
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(311.924.255)	(777.401.411)
- Chi phí lãi vay	06	2.547.014.831	1.383.240.100
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	44.234.912.203	42.985.291.807
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46.598.329.568)	(24.039.774.861)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(437.384.316)	1.033.271.749
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.289.148.654	7.701.783.360
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	463.576.733	(19.273.929)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.537.838.454)	(1.332.158.420)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.228.697.436)	(3.913.816.914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	120.449.808
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(663.205.520)	(630.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.522.182.296	21.904.872.600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(29.502.417.962)	(23.923.821.504)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31.818.182	1.689.653.281
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(250.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.722.977.733	129.953.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.747.622.047)	(22.354.215.136)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	123.716.750.000	84.309.872.960
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(104.744.037.000)	(72.426.953.209)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.417.844.112)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.204.012.700)	(107.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.768.700.300	10.357.600.639
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.456.739.451)	9.908.258.103
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.180.944.884	7.525.622.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.724.205.433	17.433.880.802



Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Phạm Văn Phước
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
 Người lập

Mẫu số B 09 – DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 81.000.000.000 VND.

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dinco	Việt Nam	17.606.880.000	22%	17.606.880.000	22%
Các đối tượng khác		63.393.120.000	78%	63.393.120.000	78%
Cộng		81.000.000.000	100%	81.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 166 (31 tháng 12 năm 2015 là: 141).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nhóm công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	3.659.156.733	3.142.230.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.065.048.700	29.038.714.771
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	8.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	<u>31.724.205.433</u>	<u>38.180.944.884</u>

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Dinco	15.584.808.202	5.509.274.702
Công ty TNHH Sichuan Huashi	22.809.182.990	16.120.863.490
Các đối tượng khác	70.343.512.919	46.343.956.226
Cộng	<u>108.737.504.111</u>	<u>67.974.094.418</u>

5.3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	720.905.227	-	289.294.249	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.140.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	27.372.500	-	11.587.175	-
Phải thu khác	12.515.185	-	67.880.284	-
Cộng	<u>814.932.912</u>	<u>-</u>	<u>426.235.041</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Nợ xấu

	30/09/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.436.510.320	971.145.700	5.247.659.170	1.680.746.800
Cộng	3.436.510.320	971.145.700	5.247.659.170	1.680.746.800

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	30/09/2016 VND			31/12/2015 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng						
- Công Ty CP DTXD Thuận An 2	-	-	Đã thu hồi	1.509.509.000	754.754.500	Từ 1 đến 2 năm
- Công ty CP Đại Trung	-	-	Đã thu hồi	52.830.000	26.415.000	Từ 2 đến 3 năm
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	-	-	Đã thu hồi	435.349.850	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Đầu tư XD TV Thiết kế Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Bạch Đằng	45.171.000	-	Trên 3 năm	45.171.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
- Công ty Cp Đầu tư Xây dựng Minh Phương	108.300.000	-	Trên 3 năm	108.300.000	-	Trên 3 năm
- Công Ty CP DTPT XD và TM Phương Đông	116.102.000	-	Trên 3 năm	116.102.000	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
- Công Ty CP Sông hồng Đà Nẵng	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
- Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	80.224.500	Từ 2 đến 3 năm	267.415.000	80.224.500	Từ 2 đến 3 năm
- Công ty Thành An 141-CN TCT Thành An-Công ty TNHH MTV	93.047.500	-	Trên 3 năm	123.047.500	36.914.250	Từ 2 đến 3 năm
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Nhà Hà Nội số 36	75.380.500	37.690.250	Từ 2 đến 3 năm	75.380.500	52.766.350	Từ 1 đến 2 năm
- Công ty TNHH DV & TM Thanh Thảo	7.640.000	3.820.000	Từ 2 đến 3 năm	7.640.000	5.348.000	Từ 1 đến 2 năm
- Công ty TNHH MTV Khiết Khoa	129.956.650	-	Trên 3 năm	129.956.650	-	Trên 3 năm
- Công ty CP XD Hạ Tầng Trung Nam	323.692.500	97.107.750	Từ 1-2 năm	353.692.500	176.846.250	Từ 1-2 năm
- Công ty TNHH Tổng Bảo Anh	284.960.000	142.480.000	Từ 1-2 năm	284.960.000	142.480.000	Từ 1-2 năm
- Công ty TNHH XD Ngọc Sơn	-	-	-	539.440.000	377.608.000	Từ 6 tháng - 1 năm
- CTCP XD Hồng Trí Việt	-	-	Trên 3 năm	46.067.500	-	Trên 3 năm
- CTCP XD&TM Việt Hoa	-	-	Từ 1-2 năm	39.128.500	27.389.950	Từ 6 tháng - 1 năm
- CTCP TV XL&DV Mỹ Yên	13.094.500	9.166.150	Từ 6 tháng - 1 năm	-	-	-
- Công ty TNHH đầu tư Xuân Vượng	13.531.000	9.471.700	Từ 6 tháng - 1 năm	-	-	-
- KS Mường Thanh - CN CTCP tập đoàn Mường Thanh	844.550.500	591.185.350	Từ 6 tháng - 1 năm	-	-	-
Cộng	3.436.510.320	971.145.700		5.247.659.170	1.680.746.800	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	30/09/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.698.843.137	-	5.714.163.106	-
Công cụ, dụng cụ	123.313.285	-	539.545.477	-
Thành phẩm	4.072.824.264	-	3.203.887.787	-
Cộng	9.894.980.686	-	9.457.596.370	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.
 Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

5.6. Chi phí trả trước

5.6.1 Ngắn hạn

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.748.604.784	1.624.591.310
Bảo hiểm máy móc, thiết bị, xe	524.003.556	415.303.349
Phí sử dụng đường bộ	125.057.374	156.924.712
Chi phí sửa chữa	295.821.667	138.175.167
Chi phí trả trước khác	30.510.200	50.667.137
Cộng	2.723.997.581	2.385.661.675

5.6.2 Dài hạn

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí sửa chữa	354.787.322	718.385.676
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	313.205.161	887.283.314
Chi phí thuê đất	2.880.880.603	2.927.681.908
Phí sử dụng đường bộ	182.565.173	-
Cộng	3.731.438.259	4.533.350.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT	-	909.356.698	30.414.274.107	30.122.811.383	-	1.200.819.422
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2.002.950	2.002.950	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.193.360.270	5.641.194.844	5.228.697.436	-	2.605.857.678
Thuế thu nhập cá nhân	7.146.645	-	1.090.979.349	559.704.423	-	524.128.281
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	8.140.000	-	8.140.000	-	-
Cộng	7.146.645	3.110.856.968	37.157.451.250	35.930.356.192	-	4.330.805.381

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	10.319.398.857	40.098.126.687	81.887.781.193	466.008.412	132.771.315.149
Mua sắm trong kỳ	-	2.373.090.909	26.638.669.092	30.909.091	29.042.669.092
Thanh lý nhượng bán	-	355.102.040	-	-	355.102.040
Số cuối kỳ	10.319.398.857	42.116.115.556	108.526.450.285	496.917.503	161.458.882.201
Khấu hao					
Số đầu năm	3.923.710.457	30.060.324.331	38.966.871.937	422.859.696	73.373.766.421
Khấu hao trong kỳ	878.833.909	4.521.400.327	7.901.715.251	34.990.724	13.336.940.211
Giảm trong kỳ	-	355.102.040	-	-	355.102.040
Số cuối kỳ	4.802.544.366	34.226.622.618	46.868.587.188	457.850.420	86.355.604.592
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.395.688.400	10.037.802.356	42.920.909.256	43.148.716	59.397.548.728
Số cuối kỳ	5.516.854.491	7.889.492.938	61.657.863.097	39.067.083	75.103.277.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 54.719.692.103 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.442.216.962 đồng.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Sửa chữa văn phòng	459.748.870	-
Cộng	459.748.870	-

5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2016 VND			31/12/2015 VND		
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000	-		60.000.000	-
- Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	9,38%	60.000.000	-	9,38%	60.000.000	-
Cộng		60.000.000	-		60.000.000	-

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty CP Dinco	4.791.063.765	45.599.308
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	1.394.820.900	2.317.365.400
Công ty TNHH Xi măng Luks Việt Nam	11.700.657.344	5.619.949.925
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	5.692.432.000	2.599.665.500
Các đối tượng khác	8.439.978.004	6.234.793.179
Cộng	32.018.952.013	16.817.373.312

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Trích trước lãi vay	58.840.336	49.663.959
Các khoản trích trước khác	84.280.000	-
Cộng	143.120.336	49.663.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	13.749.629	13.749.629
Các khoản bảo hiểm	243.425.430	26.116.160
Cổ tức phải trả	15.651.688.300	8.100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.889.930.700	34.500.000
Cộng	17.798.794.059	8.174.365.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

5.14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2016 VND		Trong kỳ VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	24.900.000.000	24.900.000.000	104.500.000.000	101.653.010.000	22.053.010.000	22.053.010.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	18.900.000.000	18.900.000.000	89.000.000.000	88.000.000.000	17.900.000.000	17.900.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	6.000.000.000	6.000.000.000	15.500.000.000	13.653.010.000	4.153.010.000	4.153.010.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.753.656.000	7.753.656.000	7.018.487.000	3.091.027.000	3.826.196.000	3.826.196.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	1.500.000.000	1.500.000.000	1.125.000.000	1.000.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	5.238.660.000	5.238.660.000	5.132.240.000	1.329.780.000	1.436.200.000	1.436.200.000
- NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	1.014.996.000	1.014.996.000	761.247.000	761.247.000	1.014.996.000	1.014.996.000
Cộng	32.653.656.000	32.653.656.000	111.518.487.000	104.744.037.000	25.879.206.000	25.879.206.000

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2016 VND		Trong kỳ VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	29.560.341.000	29.560.341.000	19.216.750.000	3.091.027.000	13.434.618.000	13.434.618.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN (*)	2.250.000.000	2.250.000.000	-	1.000.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN (**)	24.349.920.000	24.349.920.000	19.216.750.000	1.329.780.000	6.462.950.000	6.462.950.000
- NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN (***)	2.960.421.000	2.960.421.000	-	761.247.000	3.721.668.000	3.721.668.000
Cộng	29.560.341.000	29.560.341.000	19.216.750.000	3.091.027.000	13.434.618.000	13.434.618.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTĐ ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 68/2016/VCB-KHDN ngày 24/05/2016 để mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.200.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 93/2016/VCB-KHDN ngày 22/06/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.600.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (22/06/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 109/2016/VCB/-KHDN ngày 18 tháng 08 năm 2016, để mua xe 01 xe tải Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 456.750.000 VND, được bảo đảm bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/8/2016), Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8.9% cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 106/2016/VCB/-KHDN ngày 28 tháng 07 năm 2016, để mua 01 xe ô tô bê tông Putzmeister đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 5.300.000.000 VND, được bảo đảm bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (02/08/2016), Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8.9% cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG1656/HĐTĐ ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 VND, được bảo đảm bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	-	2.158.128.623	5.128.913.320
Lãi trong 9 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	22.757.834.607
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	-	-	-	41.754.163
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	430.224.000
Số dư tại 30/09/2015	81.000.000.000	49.416.000	-	2.158.128.623	27.498.278.090
Lãi trong 3 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	4.993.496.920
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	-	-	-	504.979
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	294.128.743
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	8.100.000.000
Số dư tại 01/01/2016	<u>81.000.000.000</u>	<u>49.416.000</u>	<u>-</u>	<u>2.158.128.623</u>	<u>24.098.151.246</u>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	23.104.834.498
Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	2.701.409.973
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.775.133.153	2.775.133.153
Chia cổ tức	-	-	-	-	16.200.000.000
Điều chỉnh khác	-	-	228.800.000	-	228.800.000
Số dư cuối kỳ này	<u>81.000.000.000</u>	<u>49.416.000</u>	<u>228.800.000</u>	<u>4.933.261.776</u>	<u>25.297.642.618</u>

5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	63.393.120.000
Cộng	<u>81.000.000.000</u>	<u>81.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
- Vốn góp đầu năm	81.000.000.000	81.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	81.000.000.000	81.000.000.000

5.15.4 Cổ phiếu

	30/09/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

5.15.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	24.098.151.246	5.128.913.320
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.104.834.498	27.751.331.527
Lợi nhuận giảm trong năm	21.676.543.126	8.824.352.743
- Phân phối lợi nhuận năm trước	17.626.543.126	430.224.000
+ <i>Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	2.701.409.973	430.224.000
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	2.775.133.153	-
+ <i>Chia cổ tức</i>	12.150.000.000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	4.050.000.000	8.394.128.743
+ <i>Chia cổ tức</i>	4.050.000.000	8.100.000.000
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	294.128.743
- Điều chỉnh lãi từ giao dịch mua rẻ	-	42.259.142
- Giảm khác	228.800.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.297.642.618	24.098.151.246

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 04/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850

5.17. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.576.297.349	260.219.792.926	110.390.805.466	89.176.032.205
- Doanh thu bán thành phẩm	279.200.075.602	246.083.449.466	110.160.926.148	88.819.391.156
- Doanh thu bán hàng hóa	32.806.066	391.032.562	-	-
- Doanh thu xây lắp	-	11.369.575.128	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	343.415.681	2.375.735.770	229.879.318	356.641.049
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.723.637	84.164.418	3.514.545	25.237.145
- Giảm giá hàng bán	12.723.637	84.164.418	3.514.545	25.237.145
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.563.573.712	260.135.628.508	110.387.290.921	89.150.795.060

5.18. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Giá vốn thành phẩm	240.774.782.460	212.352.573.171	96.260.909.415	77.431.086.705
Giá vốn bán hàng hóa	32.806.066	344.422.109	-	-
Giá vốn xây lắp	-	7.184.889.015	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	300.171.186	2.049.510.816	227.205.732	328.986.578
Cộng	241.107.759.712	221.931.395.111	96.488.115.147	77.760.073.283

5.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	280.106.073	45.042.599	84.396.665	18.954.957
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	164.858.765	84.910.488	10.000.000	-
Cộng	444.964.838	129.953.087	94.396.665	18.954.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Chi phí lãi vay	2.547.014.831	1.383.240.100	1.082.388.929	529.742.961
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	410.400	-	-	-
Cộng	2.547.425.231	1.383.240.100	1.082.388.929	529.742.961

5.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.065.582.453	3.443.944.782	1.438.836.184	1.033.903.760
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.101.547.750)	1.092.205.685	64.738.500	285.996.600
Chi phí bằng tiền khác	3.473.831.754	3.869.307.467	1.024.512.557	1.456.499.223
Cộng	6.437.866.457	8.405.457.934	2.528.087.241	2.776.399.583

5.22. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.818.182	780.024.081	-	144.198.734
Thu nhập khác	-	20.012.002	-	-
Cộng	31.818.182	800.036.083	-	144.198.734

5.23. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Chi phí nộp phạt hành chính	32.662.689	46.227.600	8.458.068	18.227.600
Chi phí phạt thuế	1.310.534	68.096.376	1.310.534	12.700.000
Chi phí khác	148.902.943	165.530.293	3.604.692	100.756.438
Cộng	182.876.166	279.854.269	13.373.294	131.684.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.764.429.166	29.065.670.264	10.369.722.975	8.116.048.886
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	487.804.516	408.628.512	124.373.294	83.875.781
Điều chỉnh tăng	487.804.516	408.628.512	124.373.294	83.875.781
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	186.804.516	-	13.373.294	-
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	301.000.000	-	111.000.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	30.252.233.682	29.474.298.776	10.494.096.269	8.199.924.667
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	2.742.745.942	6.603.129.425	722.019.485	1.531.468.659
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	27.509.487.740	22.871.169.351	9.772.076.784	6.668.456.008
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.641.194.844	5.031.657.258	1.992.676.331	1.467.060.322
Trong đó:				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.639.034.844	5.031.657.258	1.990.516.331	1.467.060.322
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	2.160.000	-	2.160.000	-

5.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.104.834.498	22.757.834.607	8.060.174.043	6.250.874.783
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế	(1.617.338.415)	(1.820.626.769)	(564.212.183)	(500.069.983)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.617.338.415	1.820.626.769	564.212.183	500.069.983
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	21.487.496.083	20.937.207.838	7.495.961.860	5.750.804.800
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.653	2.585	925	710

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Kỳ này, theo kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 04/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2016: trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 7% của lợi nhuận sau thuế hợp nhất. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.104.834.498	22.757.834.607	8.060.174.043	6.250.874.783
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế	(1.617.338.415)	(1.820.626.769)	(564.212.183)	(500.069.983)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.617.338.415	1.820.626.769	564.212.183	500.069.983
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	21.487.496.083	20.937.207.838	7.495.961.860	5.750.804.800
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	8.100.000	-	8.100.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.326	2.585	463	710

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 04/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2016 thì đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong năm 2016. Theo đó số cổ phiếu sẽ phát hành thêm là 8.100.000 cổ phiếu.

5.27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.956.571.511	161.734.795.987	75.640.786.352	63.767.189.269
Chi phí nhân công	19.748.009.994	20.482.996.746	6.874.267.464	8.288.681.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.699.989.123	12.221.577.169	5.032.348.729	4.151.900.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.714.388.636	12.694.056.484	7.464.459.877	2.146.567.346
Chi phí khác bằng tiền	11.058.759.344	20.713.315.029	2.721.182.541	1.829.044.135
Cộng	248.177.718.608	227.846.741.415	97.733.044.963	80.183.382.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.28. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Bê tông thương phẩm VND	Sản xuất đá VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2016				
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	103.701.226.696	6.459.699.452	229.879.318	110.390.805.466
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.514.545	-	-	3.514.545
Giá vốn hàng bán	91.742.563.556	4.518.345.859	227.205.732	96.488.115.147
Chi phí bán hàng	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	2.528.087.241
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	94.396.665
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	1.082.388.929
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.955.148.595	1.941.353.593	2.673.586	10.383.096.269
Thu nhập khác	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	13.373.294
Lợi nhuận khác	-	-	-	(13.373.294)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.955.148.595	1.941.353.593	2.673.586	10.369.722.975
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	1.992.676.331
Lợi nhuận sau thuế trong năm	11.955.148.595	1.941.353.593	2.673.586	8.377.046.644
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/09/2016	72.550.643.148	2.552.634.461	-	75.103.277.609
- Nguyên giá	141.362.552.079	20.096.330.122	-	161.458.882.201
- Giá trị hao mòn	(68.811.908.931)	(17.543.695.661)	-	(86.355.604.592)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/09/2016	106.839.141.211	1.898.362.900	-	108.737.504.111
Phải trả người bán tại ngày 30/09/2016	31.316.206.942	702.745.071	-	32.018.952.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hoạt động	Bê tông thương phẩm VND	Sản xuất đá VND	Xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2015					
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	79.607.965.757	9.211.425.399	-	356.641.049	89.176.032.205
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.237.145	-	-	-	25.237.145
Giá vốn hàng bán	71.046.129.555	6.384.957.150	-	328.986.578	77.760.073.283
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					2.776.399.583
Doanh thu tài chính không phân bổ					18.954.957
Chi phí tài chính không phân bổ					529.742.961
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.536.599.057	2.826.468.249	-	27.654.471	8.103.534.190
Thu nhập khác	-	-	-	-	144.198.734
Chi phí khác	-	-	-	-	131.684.038
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	12.514.696
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.536.599.057	2.826.468.249	-	27.654.471	8.116.048.886
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	1.467.060.322
Lợi nhuận sau thuế trong năm	8.536.599.057	2.826.468.249	-	27.654.471	6.648.988.564
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/09/2015	58.751.070.129	5.034.147.286	-	-	63.785.217.415
- Nguyên giá	113.756.385.326	19.869.551.486	-	-	133.625.936.812
- Giá trị hao mòn	(55.005.315.197)	(14.835.404.200)	-	-	(69.840.719.397)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/09/2015	88.112.454.226	3.815.739.651	-	-	91.928.193.877
Phải trả người bán tại ngày 30/09/2015	25.209.132.860	1.488.468.280	-	-	26.697.601.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.29. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Nhóm công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất của Nhóm công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Nhóm công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Nhóm công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Nhóm công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Nhóm công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

Quản lý rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Nhóm công ty. Nhóm công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Nhóm công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Nhóm công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với khách hàng mới, Nhóm công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản:

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Nhóm công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	32.018.952.013	-	32.018.952.013
Chi phí phải trả	143.120.336	-	143.120.336
Vay và nợ thuê tài chính	32.653.656.000	21.806.685.000	54.460.341.000
Phải trả khác	17.541.619.000	-	17.541.619.000
Cộng	82.357.347.349	21.806.685.000	104.164.032.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.817.373.312	-	16.817.373.312
Chi phí phải trả	49.663.959	-	49.663.959
Vay và nợ thuê tài chính	25.879.206.000	9.608.422.000	35.487.628.000
Phải trả khác	8.134.500.000	-	8.134.500.000
Cộng	50.880.743.271	9.608.422.000	60.489.165.271

Tổng hợp tài sản tài chính hiện có tại Nhóm công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.724.205.433	-	31.724.205.433
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	106.272.139.491	-	106.272.139.491
Phải thu khác	66.655.185	-	66.655.185
Cộng	138.063.000.109	60.000.000	138.123.000.109

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.180.944.884	-	38.180.944.884
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	64.407.182.048	-	64.407.182.048
Phải thu khác	125.353.617	-	125.353.617
Cộng	102.713.480.549	60.000.000	102.773.480.549

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Nhóm công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Nhóm công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dinco	Công ty đầu tư

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dinco	15.584.808.202	5.509.274.702
Phải trả		
Công ty Cổ phần Dinco	4.791.063.765	45.599.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Công ty Cổ phần Dinco	6.100.460.456	8.271.631.323
- Bán hàng	6.785.001.818	1.496.045.158
- Mua hàng		

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát như sau:

	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	270.923.078	230.538.462
Thù lao Hội đồng quản trị	117.000.000	102.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	42.000.000	33.000.000

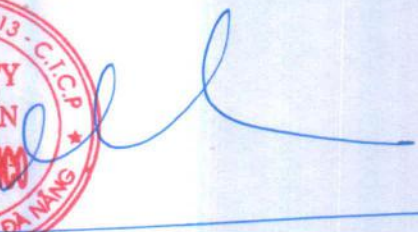
7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

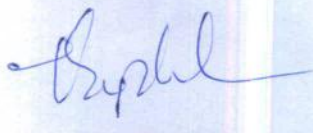
8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 được Chủ tịch Hội đồng quản trị Nhóm công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 10 năm 2016.




Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 10 năm 2016


Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng


Phạm Văn Phước
Người lập